

**Phụ lục VI**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN THÉP  
TIỀN LÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2023/CBTT/TLH

Biên Hòa, ngày 17 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: [htcd@tienlen.com.vn](mailto:htcd@tienlen.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

**Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng năm 2022 (Đã kiểm toán)**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/03/2023 tại đường dẫn:

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2022 – Hợp Nhất

- Báo cáo tài chính năm 2022 – Riêng

**Đại diện tổ chức**

**Người ủy quyền công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHẠM THANH HÒA**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán riêng	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-43

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Hoàng Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2022
Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2022

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	
Bà Cao Thị Xinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/01/2022

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Ngọc Phượng  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Số: 130323.008/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 13 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Cát Thị Hà**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0725-2023-002-1

**Đặng Huy Hoàng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 4461-2023-002-1

*Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2023*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.470.410.743.739</b>	<b>1.178.081.503.513</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>49.392.707.239</b>	<b>39.543.775.189</b>
111	1. Tiền		25.945.564.969	22.285.082.500
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.447.142.270	17.258.692.689
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>55.382.632.321</b>	<b>108.018.790.509</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		99.490.565.639	96.693.089.324
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(59.313.903.277)	(3.872.854.271)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.205.969.959	15.198.555.456
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>325.571.598.117</b>	<b>132.223.453.998</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	177.032.848.014	99.413.430.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	53.508.917.889	6.418.538.803
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	96.430.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	530.386.658	28.322.039.618
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.930.554.444)	(1.930.554.444)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	<b>1.014.957.941.405</b>	<b>871.754.151.470</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.023.676.383.888	891.313.539.372
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.718.442.483)	(19.559.387.902)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25.105.864.657</b>	<b>26.541.332.347</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	425.083.851	175.126.484
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.680.780.806	26.366.205.863
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>842.719.441.808</b>	<b>846.399.781.364</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.787.085.170</b>	<b>-</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.787.085.170	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>134.636.499.546</b>	<b>137.943.377.028</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	78.702.105.607	89.977.313.441
222	- Nguyên giá		130.001.459.249	145.759.117.344
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.299.353.642)	(55.781.803.903)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	12.121.700.612	-
225	- Nguyên giá		12.834.741.824	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(713.041.212)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	43.812.693.327	47.966.063.587
228	- Nguyên giá		68.115.445.627	67.623.145.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.302.752.300)	(19.657.082.040)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	19.538.444.855	20.831.762.735
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.466.589.400)	(5.173.271.520)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.889.951.279
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.889.951.279
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.267.183.436	1.244.461.521
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.267.183.436	1.244.461.521
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.313.130.185.547</b>	<b>2.024.481.284.877</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

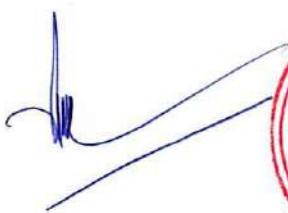
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>998.277.504.407</b>	<b>729.506.996.193</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>987.399.489.210</b>	<b>729.506.996.193</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	268.347.948.417	219.314.590.119
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		528.864.180	90.546.151
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	233.377.055	12.470.438.334
314	4. Phải trả người lao động		954.402.000	1.858.056.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.100.839.008	707.789.627
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	2.766.430.092	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	56.497.249.337	130.787.911.640
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	655.518.044.711	362.341.299.312
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.452.334.410	1.936.365.010
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.878.015.197</b>	<b>-</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	5.071.788.517	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	732.639.650	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	5.073.587.030	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.314.852.681.140</b>	<b>1.294.974.288.684</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>1.314.852.681.140</b>	<b>1.294.974.288.684</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.390.783.331	27.390.783.331
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.767.682.994	10.767.682.994
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		208.926.365.452	189.047.972.996
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		189.047.972.996	79.519.029.217
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		19.878.392.456	109.528.943.779
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.313.130.185.547</b>	<b>2.024.481.284.877</b>



Lê Thị Xuân  
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



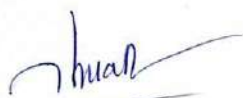
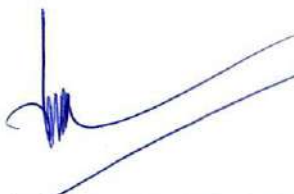
Nguyễn Ngọc Phượng  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.622.279.139.257	2.012.688.122.637
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	19.334.754	61.392.426
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.622.259.804.503	2.012.626.730.211
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.509.532.065.996	1.827.788.104.111
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.727.738.507	184.838.626.100
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	83.235.276.859	44.159.568.277
22	7. Chi phí tài chính	28	133.777.352.895	33.377.465.470
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		44.574.049.182	24.824.949.300
25	8. Chi phí bán hàng	29	20.634.951.908	38.020.930.361
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	21.831.516.498	22.491.371.608
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.719.194.065	135.108.426.938
31	11. Thu nhập khác	31	206.693.064	198.321.425
32	12. Chi phí khác	32	47.494.673	546.266.165
40	13. Lợi nhuận khác		159.198.391	(347.944.740)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.878.392.456	134.760.482.198
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	25.231.538.419
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.878.392.456</u>	<u>109.528.943.779</u>


Lê Thị Xuân  
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởngNguyễn Ngọc Phượng  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>19.878.392.456</b>	<b>134.760.482.198</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.453.860.813	13.394.934.986
03	- Các khoản dự phòng		44.600.103.587	21.824.632.515
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		285.790.050	1.075.825.388
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(62.784.551.780)	(3.262.503.869)
06	- Chi phí lãi vay		44.574.049.182	24.824.949.300
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>60.007.644.308</b>	<b>192.618.320.518</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(124.911.675.896)	(17.895.994.273)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(132.362.844.516)	(472.453.599.986)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(27.407.913.228)	268.302.225.444
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		452.796.837	(1.377.899.434)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2.797.476.315)	(79.692.473.694)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.096.068.292)	(24.404.853.740)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.365.151.568)	(25.107.618.511)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(484.030.600)	(101.350.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(281.964.719.270)</b>	<b>(160.113.243.676)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(389.900.000)	(2.047.846.469)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.777.212.119	9.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(183.627.414.503)	(92.807.808.373)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		87.190.000.000	92.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.385.712.607	3.290.491.088
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>6.335.610.223</b>	<b>1.243.927.155</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	33.911.605.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.418.868.660.151	1.310.051.417.762
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.128.459.325.868)	(1.197.429.726.501)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.931.668.518)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(50.323.721.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>285.477.665.765</i>	<i>96.209.574.761</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.848.556.718	(62.659.741.760)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.543.775.189	102.192.266.258
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		375.332	11.250.691
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>49.392.707.239</u>	<u>39.543.775.189</u>

*Xuan*



Lê Thị Xuân  
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Phượng  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 70 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 65 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Doanh thu năm 2022 tăng 30,29% tuy nhiên lợi nhuận gộp giảm 39%, nguyên nhân do giá nguyên vật liệu sắt thép thời điểm 6 tháng cuối năm 2022 giảm mạnh so với biến động giá năm 2021. Bên cạnh đó việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại thời điểm 31/12/2022 và lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán với giá trị lần lượt là 55,44 tỷ và 28,9 tỷ khiến lợi nhuận trước thuế của Công ty suy giảm mạnh 85,25% so với kết quả kinh doanh năm 2021.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

### 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được phân bổ phương pháp đường thẳng vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giá bán và thuê lại tài sản cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.21 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

## **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	522.985.976	12.602.476
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.422.578.993	22.272.480.024
Các khoản tương đương tiền (*)	23.447.142.270	17.258.692.689
	<u>49.392.707.239</u>	<u>39.543.775.189</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có tổng giá trị 23.447.142.270 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,25%/năm đến 6,0%/năm.

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền có giá trị 1.292.483.739 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIẾN LÊN**

Báo cáo tài chính riêng

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15.205.969.959	-	15.198.555.456	-
	15.205.969.959	-	15.198.555.456	-
	<b>15.205.969.959</b>	<b>-</b>	<b>15.198.555.456</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 15.205.969.959 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3.7%/năm đến 5.0%/năm.

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 15.205.969.959 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB)	23.498.280.000	9.980.845.000	(13.517.435.000)	23.288.280.000
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (VIX)	21.196.714.786	6.479.356.000	(14.717.358.786)	7.068.419.786
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (JTC)	18.203.505.000	7.014.370.000	(11.189.135.000)	14.618.055.000
Cổ phiếu khác	36.592.065.853	16.702.091.362	(19.889.974.491)	51.718.334.538
	<b>99.490.565.639</b>	<b>40.176.662.362</b>	<b>(59.313.903.277)</b>	<b>96.693.089.324</b>
				<b>92.820.235.053</b>
				<b>(3.872.854.271)</b>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022.

Cổ phiếu thường nhận được trong kỳ: 56.424 cổ phiếu VIX; 25.942 cổ phiếu DXS; 25.012 cổ phiếu HDB; 15.500 cổ phiếu SHS; 12.648 cổ phiếu CTS; 10.000 cổ phiếu VCG; 9.000 cổ phiếu VCI; 8.200 cổ phiếu MSN và 1.808 cổ phiếu các loại khác.





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	26.509.419.696	-
Công ty TNHH SX và TM Phúc Tiến Hưng Yên	-	-	26.509.419.696	-
<i>Bên khác</i>	177.032.848.014	(1.930.554.444)	72.904.010.325	(1.930.554.444)
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	65.481.234.169	-	804.451.538	-
Công ty TNHH SX & Thương Mại Thép Bắc Việt	30.263.640.000	-	-	-
CTY TNHH TM Đầu Tư Thanh Hà	20.361.325.386	-	-	-
HQ Co., LTD	20.335.584.890	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	40.591.063.569	(1.930.554.444)	72.099.558.787	(1.930.554.444)
	<u>177.032.848.014</u>	<u>(1.930.554.444)</u>	<u>99.413.430.021</u>	<u>(1.930.554.444)</u>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	53.385.798.341	-	6.343.580.803	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	825.476.341	-	6.343.580.803	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	17.811.359.946	-	-	-
Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	34.748.962.054	-	-	-
<i>Bên khác</i>	123.119.548	-	74.958.000	-
Đối tượng khác	123.119.548	-	74.958.000	-
	<u>53.508.917.889</u>	<u>-</u>	<u>6.418.538.803</u>	<u>-</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

**a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	-	-	58.450.000.000	58.450.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên <sup>(1)</sup>	-	-	91.120.000.000	28.240.000.000	62.880.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc <sup>(2)</sup>	-	-	34.050.000.000	500.000.000	33.550.000.000	-
	-	-	<b>183.620.000.000</b>	<b>87.190.000.000</b>	<b>96.430.000.000</b>	-

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(1) Gồm 02 hợp đồng tín dụng số 04/2022-HĐVV/TL-TN ngày 22/11/2022 và số 07/2022-HĐVV/TL-TN ngày 28/12/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: 9,1%/năm;
- + Số phải thu gốc tại thời điểm cuối kỳ: 62.880.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 06/2022-HĐVV/TL-DP ngày 23/12/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: 9,1%/năm;
- + Số phải thu gốc tại thời điểm cuối kỳ: 33.550.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**b) Phải thu về cho vay đối với các bên liên quan**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (1)	62.880.000.000	531.180.712	-	-
Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc (1)	33.550.000.000	40.576.027	-	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam (2)	-	333.289.370	-	-
	<u>96.430.000.000</u>	<u>905.046.109</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Mối quan hệ:				
(1) Công ty con				
(2) Công ty liên kết				

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	27.625.265.916	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	357.251.827	-	337.692.193	-
Tạm ứng	39.500.000	-	84.699.313	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	210.000.000	-
Phải thu khác	133.634.831	-	64.382.196	-
	<u>530.386.658</u>	<u>-</u>	<u>28.322.039.618</u>	<u>-</u>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>6.348.000</b>	<b>-</b>	<b>27.625.265.916</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	-	-	27.625.265.916	-
Công ty TNHH SX và TM Phúc Tiến Hưng Yên	6.348.000	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	524.038.658	-	696.773.702	-
Các đối tượng khác	524.038.658	-	696.773.702	-
	<u>530.386.658</u>	<u>-</u>	<u>28.322.039.618</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Ký cược, quỹ	1.787.085.170	-	-	-
	<u>1.787.085.170</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	1.148.451.837	-	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	638.633.333	-	-	-
	<u>1.787.085.170</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
	<u>1.930.554.444</u>	<u>-</u>	<u>1.930.554.444</u>	<u>-</u>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.527.400	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	6.664.835	-	9.260.835	-
Hàng hoá	1.023.640.191.653	(8.718.442.483)	891.304.278.537	(19.559.387.902)
	<u>1.023.676.383.888</u>	<u>(8.718.442.483)</u>	<u>891.313.539.372</u>	<u>(19.559.387.902)</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	97.600.114.918	20.198.064.052	24.424.539.627	3.272.528.244	263.870.503	145.759.117.344
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(15.640.000.000)	(117.658.095)	-	-	(15.757.658.095)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97.600.114.918</b>	<b>4.558.064.052</b>	<b>24.306.881.532</b>	<b>3.272.528.244</b>	<b>263.870.503</b>	<b>130.001.459.249</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	19.135.455.811	11.495.821.604	22.484.961.070	2.401.694.915	263.870.503	55.781.803.903
- Khấu hao trong kỳ	2.886.438.036	2.997.350.921	601.375.836	316.666.668	-	6.801.831.461
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(11.166.623.627)	(117.658.095)	-	-	(11.284.281.722)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.021.893.847</b>	<b>3.326.548.898</b>	<b>22.968.678.811</b>	<b>2.718.361.583</b>	<b>263.870.503</b>	<b>51.299.353.642</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	78.464.659.107	8.702.242.448	1.939.578.557	870.833.329	-	89.977.313.441
Tại ngày cuối kỳ	<b>75.578.221.071</b>	<b>1.231.515.154</b>	<b>1.338.202.721</b>	<b>554.166.661</b>	-	<b>78.702.105.607</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.383.488.759 đồng.

(\*) Trong năm Công ty thực hiện bán máy móc thiết bị và thuê lại tài sản thuê tài chính chính các tài sản này. Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm bán lần lượt là 15.640.000.000 đồng và 11.166.623.627 đồng. Thu nhập từ bán các tài sản cố định này là 12.772.666.664 đồng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản được theo dõi trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản (xem thêm tại Thuyết minh số 19)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Thuê tài chính	12.834.741.824	12.834.741.824
Số dư cuối kỳ	<u>12.834.741.824</u>	<u>12.834.741.824</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Trích khấu hao	713.041.212	713.041.212
Số dư cuối kỳ	<u>713.041.212</u>	<u>713.041.212</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>12.121.700.612</u>	<u>12.121.700.612</u>

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
- Mua trong kỳ	-	492.300.000	492.300.000
Số dư cuối kỳ	<u>66.494.044.627</u>	<u>1.621.401.000</u>	<u>68.115.445.627</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.527.981.040	1.129.101.000	19.657.082.040
- Khấu hao trong kỳ	4.631.995.260	13.675.000	4.645.670.260
Số dư cuối kỳ	<u>23.159.976.300</u>	<u>1.142.776.000</u>	<u>24.302.752.300</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	47.966.063.587	-	47.966.063.587
Tại ngày cuối kỳ	<u>43.334.068.327</u>	<u>478.625.000</u>	<u>43.812.693.327</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.334.068.327 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.101.000 đồng.

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn tại địa chỉ Xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai với giá trị 60.299.500.000 đồng và quyền sử dụng đất không có thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai với giá trị 6.194.544.627 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>8.125.242.617</u>	<u>7.096.445.938</u>	<u>26.005.034.255</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	1.625.048.544	3.548.222.976	5.173.271.520
- Khấu hao trong kỳ	-	406.262.136	887.055.744	1.293.317.880
Số dư cuối kỳ	-	<u>2.031.310.680</u>	<u>4.435.278.720</u>	<u>6.466.589.400</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	10.783.345.700	6.500.194.073	3.548.222.962	20.831.762.735
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>6.093.931.937</u>	<u>2.661.167.218</u>	<u>19.538.444.855</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m<sup>2</sup>. Trong năm 2022, Công ty đang tạm thời sử dụng các bất động sản đầu tư làm văn phòng kinh doanh trong khi đang tìm kiếm khách hàng thuê mới.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Điều hành Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	197.002.351	175.126.484
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	228.081.500	-
	<u>425.083.851</u>	<u>175.126.484</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	269.846.567	176.007.779
Chi phí sửa chữa lớn	1.997.336.869	1.068.453.742
	<u>2.267.183.436</u>	<u>1.244.461.521</u>

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>1.423.465.198</i>	<i>1.423.465.198</i>	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	1.423.465.198	1.423.465.198	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<b>266.924.483.219</b>	<b>266.924.483.219</b>	<b>219.314.590.119</b>	<b>219.314.590.119</b>
Công ty TNHH Metal One Vietnam	71.706.308.721	71.706.308.721	10.243.935.630	10.243.935.630
Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	104.154.252.532	104.154.252.532	121.779.619.390	121.779.619.390
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	19.387.523.071	19.387.523.071	31.660.500.237	31.660.500.237
Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	48.285.348.350	48.285.348.350	-	-
Phải trả các đối tượng khác	23.391.050.545	23.391.050.545	55.630.534.862	55.630.534.862
	<b><u>268.347.948.417</u></b>	<b><u>268.347.948.417</u></b>	<b><u>219.314.590.119</u></b>	<b><u>219.314.590.119</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	63.152.305.559	63.152.305.559	-	-	63.152.305.559	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.365.151.568	-	-	-	-	12.365.151.568	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	105.286.766	731.253.543	731.253.543	-	-	603.163.254	-	-	-	-	233.377.055
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-	6.514.344	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-	9.000.000	-	-	-	-	-
	-	<b>12.470.438.334</b>	<b>63.899.073.446</b>	<b>63.899.073.446</b>	<b>76.136.134.725</b>	<b>76.136.134.725</b>	<b>233.377.055</b>	<b>233.377.055</b>	<b>233.377.055</b>	<b>233.377.055</b>	<b>233.377.055</b>	<b>233.377.055</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.100.839.008	707.789.627
	<b>1.100.839.008</b>	<b>707.789.627</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại	2.766.430.092	-
	<u>2.766.430.092</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại	5.071.788.517	-
	<u>5.071.788.517</u>	<u>-</u>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Bảo hiểm y tế	367.200	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	488.862.050
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.233.300	14.233.300
- Phải trả lãi vay	2.084.931.509	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (*)	53.786.152.643	129.766.733.347
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	358.668.557	265.186.815
	<u>56.497.249.337</u>	<u>130.787.911.640</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	732.639.650	-
	<u>732.639.650</u>	<u>-</u>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	2.084.931.509	-
	<u>2.084.931.509</u>	<u>-</u>

(\*) Khoản phải trả cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa theo hình thức LC UPAS nhằm giãn thời gian trả nợ mua hàng của Công ty lên 180 ngày. LC UPAS được Ngân hàng tính phí sử dụng dịch vụ ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	362.341.299.312	362.341.299.312	2.418.868.660.151	2.128.459.325.868	652.750.633.595	652.750.633.595
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa <sup>(1)</sup>	16.346.254.889	16.346.254.889	517.162.535.345	429.968.174.850	103.540.615.384	103.540.615.384
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa <sup>(2)</sup>	128.318.545.700	128.318.545.700	635.810.594.380	564.135.020.593	199.994.119.487	199.994.119.487
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(3)</sup>	61.021.000.000	61.021.000.000	359.803.000.000	364.367.000.000	56.457.000.000	56.457.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	63.023.007.571	63.023.007.571	346.678.585.338	329.156.482.813	80.545.110.096	80.545.110.096
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(5)</sup>	91.422.158.033	91.422.158.033	426.110.964.488	329.896.432.577	187.636.689.944	187.636.689.944
- CTY TNHH MTV Thép Phúc Tiến <sup>(6)</sup>	-	-	55.000.000.000	33.125.265.916	21.874.734.084	21.874.734.084
- Công ty TNHH SX Và TM Minh Tiến	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
- Các khoản vay cá nhân <sup>(7)</sup>	2.210.333.119	2.210.333.119	71.302.980.600	70.810.949.119	2.702.364.600	2.702.364.600
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.767.411.116	-	2.767.411.116	2.767.411.116
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease <sup>(8)</sup>	-	-	2.767.411.116	-	2.767.411.116	2.767.411.116
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease <sup>(8)</sup>	-	-	12.772.666.664	4.931.668.518	7.840.998.146	7.840.998.146
<b>Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	(2.767.411.116)	-	(2.767.411.116)	(2.767.411.116)
	-	-			5.073.587.030	5.073.587.030
	<b>362.341.299.312</b>	<b>362.341.299.312</b>	<b>2.421.636.071.267</b>	<b>2.128.459.325.868</b>	<b>655.518.044.711</b>	<b>655.518.044.711</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuế tài chính:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	430 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	103.540.615.384	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	199.994.119.487	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ	Đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	250 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	56.457.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	80.545.110.096	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (5)	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	187.636.689.944	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
6	CTY TNHH MTV Thép Phúc Tiến (6)	20 tỷ đồng	Thả nổi theo lãi suất Sacombank	1 tháng	21.874.734.084	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
7	Các khoản vay cá nhân		0% - 8%	6 tháng	2.702.364.600	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
8	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	12.772.666.664	Lãi suất thả nổi	36 tháng	7.840.998.146	Khoản nợ thuế tài chính	
<b>Tổng cộng</b>					<b>660.591.631.741</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾ TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	27.390.783.331	10.767.682.994	130.893.882.978	1.202.908.593.666	Lãi trong kỳ trước	-	-	-	109.528.943.779	109.528.943.779		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(50.325.230.300)	(50.325.230.300)	Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	33.911.605.000	33.911.605.000		
Bổ sung chi phí thuế TNDN 2020	-	24.918.244.210	8.993.360.790	-	-	(658.633.136)	(658.633.136)	Truy thu thuế TNDN theo văn bản thanh tra thuế số 1073/QĐ-CTDON ngày 17/06/2021	-	-	(390.990.325)	(390.990.325)	(390.990.325)		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>46.661.639.363</b>	<b>-</b>	<b>27.390.783.331</b>	<b>10.767.682.994</b>	<b>189.047.972.996</b>	<b>1.294.974.288.684</b>	<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>46.661.639.363</b>	<b>-</b>	<b>27.390.783.331</b>	<b>10.767.682.994</b>	<b>189.047.972.996</b>	<b>1.294.974.288.684</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	19.878.392.456	19.878.392.456	<b>Lãi trong kỳ này</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.878.392.456</b>	<b>19.878.392.456</b>	<b>19.878.392.456</b>	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>46.661.639.363</b>	<b>-</b>	<b>27.390.783.331</b>	<b>10.767.682.994</b>	<b>208.926.365.452</b>	<b>1.314.852.681.140</b>								

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000
Bà Nguyễn Ngọc Phương	5,47%	55.827.720.000	5,47%	55.827.720.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59%	649.283.610.000	63,59%	649.283.610.000
	<b>100%</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.021.106.210.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	14.233.300	12.724.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	50.325.230.300
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	50.325.230.300
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(50.323.721.500)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	(50.323.721.500)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	14.233.300	14.233.300

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.110.621	102.110.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.110.621	102.110.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.390.783.331	27.390.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.767.682.994	10.767.682.994
	<b>38.158.466.325</b>	<b>38.158.466.325</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.379.106.600	5.501.529.360
	<b>6.379.106.600</b>	<b>5.501.529.360</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)		962,99	238.334,03
<b>24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		2.613.971.517.209	2.004.392.698.856
Doanh thu cung cấp dịch vụ		8.307.622.048	8.295.423.781
		<u>2.622.279.139.257</u>	<u>2.012.688.122.637</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)		<u>198.682.845.375</u>	<u>149.441.680.011</u>
<b>25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Hàng bán bị trả lại		19.334.754	61.392.426
		<u>19.334.754</u>	<u>61.392.426</u>
<b>26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		2.519.784.916.542	1.808.228.716.209
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		588.094.873	-
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho		(10.840.945.419)	19.559.387.902
		<u>2.509.532.065.996</u>	<u>1.827.788.104.111</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan			
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)		<u>313.820.363.594</u>	<u>213.883.154.003</u>
<b>27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		2.214.333.924	2.354.815.660
Cổ tức, lợi nhuận được chia		60.565.672.401	898.597.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		10.117.365.313	2.281.326.689
Lãi kinh doanh chứng khoán		10.337.905.221	38.624.828.628
		<u>83.235.276.859</u>	<u>44.159.568.277</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)		<u>59.806.327.310</u>	<u>642.910.685</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	44.574.049.182	24.824.949.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	601.207.194	984.309.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	285.790.050	1.075.825.388
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	55.441.049.006	2.379.362.613
Lỗ kinh doanh chứng khoán	28.922.204.406	2.352.414.934
Chi phí tài chính khác	3.953.053.057	1.760.604.074
	<b>133.777.352.895</b>	<b>33.377.465.470</b>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính phát sinh từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>2.084.931.509</b>	-

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	599.767.569	1.114.701.757
Chi phí nhân công	6.291.132.452	6.600.414.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.136.376.195	4.493.510.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.886.613.170	21.176.721.595
Chi phí khác bằng tiền	3.721.062.522	4.635.582.563
	<b>20.634.951.908</b>	<b>38.020.930.361</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.429.476.691	878.023.241
Chi phí nhân công	7.140.337.136	6.872.286.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.856.412.936	8.901.424.949
Thuế, phí, lệ phí	33.858.344	12.711.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.189.669.567	4.787.580.579
Chi phí khác bằng tiền	181.761.824	1.039.344.695
	<b>21.831.516.498</b>	<b>22.491.371.608</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.545.455	9.090.909
Tiền phạt thu được	184.450.177	95.935.161
Thu nhập khác	17.697.432	93.295.355
	<b>206.693.064</b>	<b>198.321.425</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	42.624.085	545.792.340
Chi phí khác	4.870.588	473.825
	<b>47.494.673</b>	<b>546.266.165</b>

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.878.392.456	134.760.482.198
Các khoản điều chỉnh tăng	24.482.520.968	7.099.015.003
- Chi phí không hợp lệ	4.485.710.863	7.076.472.030
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	296.925.888	22.542.973
- Chi phí lãi vay năm 2022 không được trừ	19.699.884.217	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(60.565.672.401)	(15.701.805.104)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(60.565.672.401)	(898.597.300)
- Chuyển lãi vay năm 2019-2020 bị loại trừ	-	(14.803.207.804)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(16.204.758.977)	126.157.692.097
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>25.231.538.419</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	1.049.623.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	12.365.151.568	11.191.608.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(12.365.151.568)	(25.107.618.511)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>12.365.151.568</b>

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 30.

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	40.176.662.362	-	-	40.176.662.362
	<u>40.176.662.362</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>40.176.662.362</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	92.820.235.053	-	-	92.820.235.053
	<u>92.820.235.053</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>92.820.235.053</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.392.707.239	-	-	49.392.707.239
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.632.680.228	1.787.085.170	-	177.419.765.398
Các khoản cho vay	111.635.969.959	-	-	111.635.969.959
	<u>336.661.357.426</u>	<u>1.787.085.170</u>	<u>-</u>	<u>338.448.442.596</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.543.775.189	-	-	39.543.775.189
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.804.915.195	-	-	125.804.915.195
Các khoản cho vay	15.198.555.456	-	-	15.198.555.456
	<b>180.547.245.840</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>180.547.245.840</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	655.518.044.711	5.073.587.030	-	660.591.631.741
Phải trả người bán, phải trả khác	325.577.837.404	-	-	325.577.837.404
Chi phí phải trả	1.100.839.008	-	-	1.100.839.008
	<b>982.196.721.123</b>	<b>5.073.587.030</b>	<b>-</b>	<b>987.270.308.153</b>

**Tại ngày 01/01/2022**

Vay và nợ	362.341.299.312	-	-	362.341.299.312
Phải trả người bán, phải trả khác	350.102.501.759	-	-	350.102.501.759
Chi phí phải trả	707.789.627	-	-	707.789.627
	<b>713.151.590.698</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>713.151.590.698</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 05/01/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 01/2023/QĐ-HĐQT về việc triển khai chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền. Việc chi trả cổ tức bằng tiền trong tháng 2/2023. Thông tin chi tiết như sau:

- Tỷ lệ chi trả cổ tức: 5% mệnh giá (500 đồng/ Cổ phiếu);
- Hình thức chi trả: bằng tiền;
- Thời gian thực hiện chi trả: 10/02/2023;
- Nguồn trả cổ tức: từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty;
- Tổng số tiền chi trả cổ tức: 51.055.310.500 đồng.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>198.682.845.375</b>	<b>149.441.680.011</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	60.880.068.112	66.976.198.986
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	47.102.695.120	50.086.482.237
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	90.700.082.143	32.215.633.187
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	163.365.601
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>313.820.363.594</b>	<b>213.883.154.003</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	158.811.336.048	38.860.273.781
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	43.872.453.932	57.666.922.433
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	89.617.939.428	117.355.957.789
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	20.224.574.915	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con	1.294.059.271	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>58.901.281.201</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	58.901.281.201	-
<b>Doanh thu lãi tiền cho vay</b>		<b>905.046.109</b>	<b>642.910.685</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	40.576.027	97.278.904
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	531.180.712	545.631.781
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	333.289.370	-
<b>Chi phí lãi vay</b>		<b>2.084.931.509</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	2.084.931.509	-
<b>Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Tiền vay phải trả</b>		<b>22.947.098.684</b>	<b>580.333.119</b>
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	1.072.364.600	580.333.119
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	21.874.734.084	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
<b>Thu nhập của các Thành viên HĐQT</b>		<b>1.028.000.000</b>	<b>939.000.000</b>
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	720.000.000	606.667.000
Nguyễn Ngọc Phương	P.Chủ tịch HĐQT	84.000.000	82.333.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	84.000.000	82.333.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 23/04/2022	56.000.000	20.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	84.000.000	60.667.000
Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT miễn nhiệm năm 2021	-	20.000.000
Dương Quang Bình	Thành viên HĐQT miễn nhiệm năm 2021	-	20.000.000
Đặng Tuấn Đại	Thành viên HĐQT miễn nhiệm năm 2021	-	20.000.000
Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT miễn nhiệm năm 2022	-	27.000.000
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>		-	<b>44.000.000</b>
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	-	20.000.000
Cao Thị Hoài Thu	Thành viên	-	12.000.000
Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	-	12.000.000
<b>Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:</b>		<b>296.224.201</b>	<b>234.957.580</b>
Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban	179.375.000	113.750.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	116.849.201	121.207.580
<b>Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:</b>		<b>607.638.000</b>	<b>497.468.800</b>
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	389.455.000	246.166.200
Cao Thị Xinh	Thành viên miễn nhiệm ngày 17/01/2022	-	128.645.200
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	218.183.000	122.657.400
<b>Thu nhập của Ban Điều hành</b>		<b>2.463.000.442</b>	<b>2.633.938.498</b>
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	755.635.000	870.415.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	528.333.000	608.333.000
Nguyễn Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc thường trực	333.043.333	357.478.795
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	421.326.762	437.401.220
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	424.662.346	360.310.483

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thị Xuân  
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng  
Phó Tổng Giám đốc thường trực



Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2023



**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

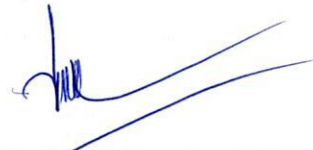
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.622.279.139.257	2.012.688.122.637	609.591.016.620	Doanh thu tăng do sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	19.334.754	61.392.426	(42.057.672)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.622.259.804.503	2.012.626.730.211	609.633.074.292	
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2.509.532.065.996	1.827.788.104.111	681.743.961.885	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.727.738.507	184.838.626.100	(72.110.887.593)	Lợi nhuận gộp giảm nguyên nhân do giá nguyên vật liệu sắt thép năm 2022 không còn tăng mạnh và đột biến như năm 2021.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	83.235.276.859	44.159.568.277	39.075.708.582	Doanh thu hoạt động tài chính tăng do công ty nhận cổ tức từ công ty con.
7. Chi phí tài chính	22	28	133.777.352.895	33.377.465.470	100.399.887.425	Chi phí tài chính tăng do: kỳ này công ty trích lập dự phòng chứng khoán, lỗ bán chứng khoán, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí lãi vay cao hơn so với cùng kỳ năm trước.
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		44.574.049.182	24.824.949.300	19.749.099.882	<i>Chi phí lãi vay tăng do các ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất.</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29	20.634.951.908	38.020.930.361	(17.385.978.453)	Chi phí bán hàng giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa, dẫn đến chi phí bán hàng giảm.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	21.831.516.498	22.491.371.608	(659.855.110)	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.719.194.065	135.108.426.938	(115.389.232.873)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	31	206.693.064	198.321.425	8.371.639	
12. Chi phí khác	32	32	47.494.673	546.266.165	(498.771.492)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
13. Lợi nhuận khác	40		159.198.391	(347.944.740)	507.143.131	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.878.392.456	134.760.482.198	(114.882.089.742)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	25.231.538.419	(25.231.538.419)	Thuế TNDN giảm là do lợi nhuận trước thuế giảm .
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.878.392.456	109.528.943.779	(89.650.551.323)	



Lê Thị Xuân  
Người lập

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2023



Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng  
Phó tổng giám đốc thường trực

